

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	4,89	
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	4,4	
1.	1.1	6	
2.	1.2	4	
3.	1.3	4	
4.	1.4	4	
5.	1.5	4	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	4,75	
6.	2.1	5	
7.	2.2	4	
8.	2.3	5	
9.	2.4	5	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	5,0	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	5	
13.	3.4	5	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	5,0	
14.	4.1	5	
15.	4.2	5	
16.	4.3	5	
17.	4.4	5	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	5,0	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân</i>	5,0	

	<i>lục</i>		
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	5,0	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	5	
33.	7.5	5	
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	5,0	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	5	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4,63	
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	4,83	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	5	
43.	9.6	4	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	5,0	
44.	10.1	5	

45.	10.2	5	
46.	10.3	5	
47.	10.4	5	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	4,5	
48.	11.1	5	
49.	11.2	5	
50.	11.3	4	
51.	11.4	4	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4,2	
52.	12.1	5	
53.	12.2	4	
54.	12.3	4	
55.	12.4	4	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	4,91	
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	5,0	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	5	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	5,2	
62.	14.1	6	
63.	14.2	5	
64.	14.3	5	
65.	14.4	5	
66.	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	5,0	
67.	15.1	5	

68.	15.2	5	
69.	15.3	5	
70.	15.4	5	
71.	15.5	5	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	5,25	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	6	
75.	16.4	5	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5,0	
76.	17.1	5	
77.	17.2	6	
78.	17.3	4	
79.	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	4,25	
80.	18.1	5	
81.	18.2	4	
82.	18.3	4	
83.	18.4	4	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4,0	
84.	19.1	4	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	5,5	
88.	20.1	6	
89.	20.2	6	
90.	20.3	5	
91.	20.4	5	

III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5,0	
92.	21.1	5	
93.	21.2	6	
94.	21.3	5	
95.	21.4	4	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4,58	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4,75	
96.	22.1	5	
97.	22.2	5	
98.	22.3	5	
99.	22.4	4	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	4,33	
100.	23.1	5	
101.	23.2	4	
102.	23.3	5	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5,25	
106.	24.1	5	
107.	24.2	6	
108.	24.3	5	
109.	24.4	5	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,0	
110.	25.1	4	
111.	25.2	4	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm - 8 tiêu chí (tiêu chí: 1.1, 14.1, 16.3, 17.2, 20.1, 20.2, 21.2, 24.2);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm - 28 tiêu chí (tiêu chí: 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 2.2, 9.6,

11.3, 11.4, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5, 17.3, 18.2, 18.3, 18.4, 19.1, 19.2, 19.3, 19.4, 22.4, 22.4, 23.2, 23.4, 23.5, 23.6, 25.1, 25.2);

- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Thái Nguyên., ngày tháng 11 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

TS. Đỗ Trung Hải

